

Số: /GCN-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 13/ĐN-TTKTCĐS ngày 19 tháng 9 năm 2025 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Kỹ thuật và Chuyển đổi số (khu vực 1) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Kỹ thuật và Chuyển đổi số (khu vực 1) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Kỹ thuật và Chuyển đổi số (khu vực 1) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ Văn phòng: số 1B, đường Nguyễn Trung Trực, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ Phòng thí nghiệm: số 478A, đường Mậu Thân, khóm 16, phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0294.3840166

Email: tktcds.snnmt@vinhlong.gov.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 165

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày tháng năm 2029.

4. Trung tâm Kỹ thuật và Chuyên đổi số (khu vực 1) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Trung tâm Kỹ thuật và Chuyên đổi số (khu vực 1);
- Sở NN&MT tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: VT, VPMC, MT, CLMT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG****Đối với Trung tâm Kỹ thuật và Chuyển đổi số (khu vực 1)
thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long***(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)***1. Nước****1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường**

- Thông số (đo tại hiện trường)

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550 B:2023	4 ÷ 50°C
3.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2023	0÷50 mS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0÷800 NTU
6.	Độ muối	SMEWW 2520 B:2023	0÷70‰
7.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0÷1.999 mg/L

QTĐ-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước mặt.

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu nước ao hồ	TCVN 6663-4:2018, TCVN 5994:1995; TCVN 6663-3:2016
3.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2023	1,2 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2023	2,4 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F: 2023	0,019 mg /L
5.	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
6.	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2023	0,065 mg/L
7.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500 P E:2023	0,011 mg /L
8.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194-1:1996	3,0 mg/L
9.	Tổng Nitơ	SMEWW 4500 N-C:2023	0,094 mg/L
10.	Tổng Photpho	SMEWW 4500 P – B, E:2023	0,044 mg/L
11.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2023	0,03 mg/L
12.	Tổng Coliform	SMEWW 9221 B:2023	3 MPN/100mL
13.	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221 B&E:2023	3 MPN/100mL
14.	E.coli	SMEWW 9221 B&G:2023	3 MPN/100mL
15.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5220 B:2023	0,8 mg/L
16.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,074 mg/L
17.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,022 mg/L
18.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,020 mg/L
19.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,020 mg/L
20.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
21.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
22.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0020 mg/L
23.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0005 mg/L
24.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0001 mg/L

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường)

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	SMEWW 2550B:2023	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	TCVN 6492:2011	4 ÷ 50°C
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0 ÷ 1.999 mg/L
4.	Vận tốc dòng chảy	QTĐ-N08	0,1 ÷ 14 m/s
5.	Lưu lượng	QTĐ-N08	0,1 ÷ 8,000 m ³ /h

QTĐ-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước thải.

QTĐ-N08: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc vận tốc dòng chảy và lưu lượng nước thải.

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ màu	SMEWW 2120 B:2023	1,0 Pt/Co
2.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2023	7,0 mg/L
4.	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	3,0 mg/L
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2023	0,014 mg/L
6.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
7.	Tổng Photpho	SMEWW 4500 P.B&E:2023	0,041 mg/L
8.	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
9.	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2023	0,068mg/L
10.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500 P E:2023	0,012 mg/L
11.	Clo dư (Cl ₂)	SMEWW 4500 Cl G:2023	0,042 mg/L
12.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	4 mg/L
13.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2023	0,02 mg/L
14.	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2023	0,02 mg/L
15.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5220 B&F:2023	1,0 mg/L
16.	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5220 B&F:2023	1,0 mg/L
17.	Tổng Coliform	SMEWW 9221 B:2023	3 MPN/100mL
18.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,076 mg/L
19.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,026 mg/L
20.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,028 mg/L
21.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,022 mg/L
22.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0024 mg/L
23.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,00026 mg/L
24.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0025 mg/L
25.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0006 mg/L

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
26.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0001 mg/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường)

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2÷12
3.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0 ÷ 1.999 mg/L
6.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0÷800 NTU
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0÷70‰

QTĐ-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước dưới đất.

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340 C:2023	2,0 mg/L
2.	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,3 mg/L
3.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F: 2023	0,018 mg/L

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
4.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500 P E:2023	0,01 mg/L
5.	Nitrit (NO_2 tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
6.	Nitrat (NO_3 tính theo N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2023	0,062 mg/L
7.	Sulphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2023	1,0 mg/L
8.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
9.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2023	0,02 mg/L
10.	Tổng Coliforms	SMEWW 9221 B:2023	2 MPN/100mL
11.	E.coli	SMEWW 9221 G:2023	2 MPN/100mL
12.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,071 mg/L
13.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,023 mg/L
14.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,026 mg/L
15.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,022 mg/L
16.	Magie (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,393 mg/L
17.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0027 mg/L
18.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,00024 mg/L
19.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0022 mg/L
20.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0005 mg/L
21.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0001 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường)

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
2.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
3.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
4.	Hàm lượng Oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 100 mS/cm
6.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0 ÷ 800 NTU
7.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ-N07	0 ÷ 1.999 mg/L

QTĐ-N07: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước biển.

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.4.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2023	3,0 mg/L
2.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2023	0,021 mg/L
3.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500 P E:2023	0,009 mg/L
4.	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2023	0,02 mg/L
5.	Dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5220 B&F:2023	0,8 mg/L
6.	Tổng Coliforms	SMEWW 9221 B:2023	3 MPN/100mL

2. Không khí:

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường)

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 50°C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	10 ÷ 95%
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0,4 ÷ 30 m/s
4.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	35 ÷ 130 dBA
5.	Áp suất	QTĐ:KK01	700 ÷ 1.100 mBar

QTĐ-KK01: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo áp suất không khí xung quanh

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	SO ₂	TCVN 5971:1995
2.	CO	QTLM-KK01
3.	NO ₂	TCVN 6137:2009
4.	H ₂ S	MASA Method 701
5.	NH ₃	TCVN 5293:1995
6.	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)	
-	<i>Benzen</i>	TCVN 12247-1:2018
-	<i>Toluen</i>	TCVN 12247-1:2018
-	<i>Xylen</i>	TCVN 12247-1:2018
-	<i>Styren</i>	TCVN 12247-1:2018
-	<i>n-octan</i>	TCVN 12247-1:2018
-	<i>n-heptan</i>	TCVN 12247-1:2018
7.	Niken (Ni)	TCVN 5067:1995
8.	Mangan (Mn)	TCVN 5067:1995

9.	Asen (As)	TCVN 5067:1995
10.	Cadimi (Cd)	TCVN 5067:1995
11.	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995
12.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
13.	Bụi PM ₁₀	40 CFR Part 50 Method appendix J

QTLM-KK01: Quy trình hướng dẫn nội bộ lấy mẫu CO trong không khí.

2.1.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	SO ₂	TCVN 5971:1995	2,0 µg/Nm ³
2.	CO	QTTN-KK08	3.500 µg/Nm ³
3.	NO ₂	TCVN 6137:2009	8,0 µg/Nm ³
4.	H ₂ S	MASA Method 701	12 µg/Nm ³
5.	NH ₃	TCVN 5293:1995	4,0 µg/Nm ³
6.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	23 µg/Nm ³
7.	Bụi PM ₁₀	40 CFR Part 50 Method appendix J	16 µg/Nm ³
8.	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)	TCVN 12247-1:2018	
-	<i>Benzen</i>		<i>1 µg/Nm³</i>
-	<i>Toluen</i>		<i>1 µg/Nm³</i>
-	<i>Xylen</i>		<i>1 µg/Nm³</i>
-	<i>Styren</i>		<i>1 µg/Nm³</i>
-	<i>n-octan</i>		<i>1 µg/Nm³</i>
-	<i>n-heptan</i>		<i>1 µg/Nm³</i>
9.	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,0036 µg/Nm ³

QTTN-KK08: Quy trình hướng dẫn nội thử nghiệm CO trong không khí

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường)

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
2.	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 40 m/s
3.	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 2.614.349 m ³ /h
4.	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
5.	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
6.	Nhiệt độ	QTĐ-KT05	0 ÷ 1.200 ⁰ C
7.	Áp suất	QTĐ-KT06	0 ÷ 200 mmH ₂ O
8.	O ₂	QTĐ-KT07	0 ÷ 25 %
9.	CO	QTĐ-KT08	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10.	SO ₂	QTĐ-KT09	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
11.	NO _x	QTĐ-KT10	
-	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³
-	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³

QTĐ-KT05-10: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo các thông số nhiệt độ, áp suất, O₂, CO, SO₂, NO₂, NO tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Tên thông số/Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5
2.	NH ₃	JIS K 0099:2020
3.	H ₂ S	JIS K 0108:2010

2.2.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	2,0 mg/Nm ³

3. Môi trường Đất

3.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu đất	TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-1:2006; TCVN 7538-4:2007; TCVN 7538-5:2007; TCVN 5297:1995; TCVN 6857:2001

3.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000	1,73 mg/kg
3.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000	1,91 mg/kg
4.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000	0,97 mg/kg
5.	Crom (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000	0,45 mg/kg
6.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7010	0,07 mg/kg
7.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7010	0,45 mg/kg
8.	Asen (As)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7062	0,12 mg/kg
9.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7471	0,07 mg/kg

4. Trầm Tích

4.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-19:2015; TCVN 6663-15:2004; ISO 5667-Part 12

4.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000	1,69 mg/kg
2.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000	2,24 mg/kg
3.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000	1,03 mg/kg
4.	Crom (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000	0,45 mg/kg
5.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7010	0,04 mg/kg
6.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7010	0,44 mg/kg
7.	Asen (As)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7062	0,15 mg/kg
8.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7471	0,046 mg/kg